

(Mẫu số 01/QĐ-CKNS ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC
ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính)

**TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ
DƯƠNG BÁ TRẠC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 179/QĐ-DBT

Quận 8, ngày 24 tháng 06 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2023 của Trường THCS Dương Bá Trạc

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông báo số 115/TB – TCKH ngày 14/06/2024 của Phòng Tài chính – kế hoạch Quận 8 về việc xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2023 của Trường trung học cơ sở Dương Bá Trạc;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2023 của Trường trung học cơ sở Dương Bá Trạc. (theo các biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Phòng tài vụ và các bộ phận có liên quan chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng tài chính;
- Lưu: VT,



THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Trương Thị Thùy Dương

Đơn vị: Trường THCS Dương Bá trạc

Số: 622

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 179/QĐ-DBT ngày 24/06/2024 của hiệu trưởng)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
1	Số thu phí, lệ phí				
2	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại				
3	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
B	Tổng số thu, chi, nộp NS từ thu sự nghiệp, thu dịch vụ				
1	Số thu	6.893.954.592	6.893.954.592		
	Học phí	417.480.000	417.480.000		
	Tổ chức 2 buổi/ngày	524.204.899	524.204.899		
	Tổ chức hoạt động câu lạc bộ	853.588.945	853.588.945		
	Tổ chức dạy các lớp tin học tự chọn	315.856.506	315.856.506		
	Tổ chức dạy kỹ năng sống	768.108.628	768.108.628		
	Tổ chức học ngoại ngữ với người nước ngoài	921.666.062	921.666.062		
	Thiết bị, vật dụng phục vụ học sinh bán trú	42.443.404	42.443.404		
	Tổ chức phục vụ, quản lý và vệ sinh bán trú	134.558.348	134.558.348		
	Vệ sinh bán trú	18.292.200	18.292.200		
	Phục vụ bán trú	74.101.200	74.101.200		
	Học nghề	58.734.400	58.734.400		
	Học phí cấp bù	2.764.920.000	2.764.920.000		
2	Chi từ nguồn thu được để lại	3.678.364.368	3.678.364.368		
	Học phí	274.357.656	274.357.656		
	Tổ chức 2 buổi/ngày	513.378.799	513.378.799		
	Tổ chức hoạt động câu lạc bộ	596.797.045	596.797.045		
	Tổ chức dạy các lớp tin học tự chọn	309.368.706	309.368.706		
	Tổ chức dạy kỹ năng sống	753.886.948	753.886.948		
	Tổ chức học ngoại ngữ với người nước ngoài	903.455.462	903.455.462		
	Thiết bị, vật dụng phục vụ học sinh bán trú	41.411.404	41.411.404		
	Tổ chức phục vụ, quản lý và vệ sinh bán trú	131.521.548	131.521.548		
	Vệ sinh bán trú	18.472.000	18.472.000		
	Phục vụ bán trú	75.180.000	75.180.000		
	Học nghề	60.534.800	60.534.800		



Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
	Học phí cấp bù	0	0		
3	Số thu nộp NSNN	72.411.080	72.411.080		
	Tổ chức 2 buổi/ngày, hoạt động câu lạc bộ, dạy các lớp tin học tự chọn, dạy kỹ năng sống, học ngoại ngữ với người nước ngoài, thiết bị vật dụng phục vụ học sinh bán trú.	72.411.080	72.411.080		
C	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	14.199.591.783	14.199.591.783		
I	Nguồn ngân sách trong nước	14.199.591.783	14.199.591.783		
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	14.199.591.783	14.199.591.783		
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	7.146.370.000	7.146.370.000		
6000	Tiền lương	3.803.726.520	3.803.726.520		
6001	Lương theo ngạch, bậc	3.803.726.520	3.803.726.520		
6050	Tiền công trả cho vị trí LĐ TX theo HĐ	96.564.600	96.564.600		
6051	Tiền công trả cho vị trí lao động TX theo hợp đồng	96.564.600	96.564.600		
6100	Phụ cấp lương	1.746.837.635	1.746.837.635		
6101	Phụ cấp chức vụ	56.322.000	56.322.000		
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	1.108.560.714	1.108.560.714		
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	38.889.000	38.889.000		
6115	Phụ cấp thâm niên nghề; phụ cấp thâm niên vượt khung	543.065.921	543.065.921		
6200	Tiền thưởng	24.300.000	24.300.000		
6201	Thưởng thường xuyên	24.300.000	24.300.000		
6300	Các khoản đóng góp	1.027.424.576	1.027.424.576		
6301	Bảo hiểm xã hội	757.443.832	757.443.832		
6302	Bảo hiểm y tế	134.990.371	134.990.371		
6303	Kinh phí công đoàn	89.993.580	89.993.580		
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	44.996.793	44.996.793		
6400	Các khoản TT khác cho cá nhân	154.553.400	154.553.400		
6449	Chi khác	154.553.400	154.553.400		
7950	Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và ĐVSN có thu theo chế độ quy định	292.963.269	292.963.269		
7952	Chi lập quỹ phúc lợi	249.018.779	249.018.779		
7954	Chi lập quỹ PTHĐSN của đơn vị sự nghiệp	43.944.490	43.944.490		
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	7.053.221.783	7.053.221.783		
6100	Phụ cấp lương	330.565.876	330.565.876		
6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	144.886.967	144.886.967		
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề (dạy hòa nhập người khuyết tật)	185.678.909	185.678.909		
6149	Phụ cấp khác	-	-		
6150	Học bổng và hỗ trợ khác cho HS, SV, CB đi học	91.650.000	91.650.000		

STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	91.650.000	91.650.000		
6400	Các khoản TT khác cho cá nhân	3.825.456.107	3.825.456.107		
6449	Chi khác -Hỗ trợ y tế	5.400.000	5.400.000		
6449	Chi khác - NQ03	3.820.056.107	3.820.056.107		
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	40.629.800	40.629.800		
7001	Chi mua hàng hoá, vật tư	40.629.800	40.629.800		
7750	Chi khác	2.764.920.000	2.764.920.000		
7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	2.764.920.000	2.764.920.000		
II	Nguồn vốn viện trợ	-	-		
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	-	-		

Ngày 24 tháng 06 năm 2024

Hiệu trưởng



Trương Thị Thùy Dương

